TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 12 - GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:39/2026/HNGĐ-ST
Ngày 26/5/2026
"V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - GIA LAI

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Dung
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Ksor H'Quá
2. Ông Chu Sỹ Lin

-*Thư ký phiên tòa:* Bà Ngô Thị Giang – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 - Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Nay San – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 - Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 31/2026/TLST – HNGĐ, ngày 30 tháng 01 năm 2026 về việc *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 33/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2026/QĐST-HNGĐ, ngày 28 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lưu Thị T, sinh năm 1982
Địa chỉ: Buôn C, xã P, tỉnh Gia Lai
Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

-*Bị đơn:* Ông Nguyễn Duy H, sinh năm 1982
Địa chỉ: Buôn C, xã P, tỉnh Gia Lai.
Vắng mặt lần thứ 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 28/01/2026, biên bản lấy lời khai và tại đơn xin xét xử vắng mặt bà Lưu Thị T trình bày yêu cầu khởi kiện như sau:

-*Về hôn nhân*: Bà Lưu Thị T và ông Nguyễn Duy H tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau và về chung sống vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại UBND xã I, huyện K, tỉnh Gia Lai (cũ) vào ngày 19/01/2006. Cuộc sống chung vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, cả hai vợ chồng cũng đã cố gắng hàn gắn nhiều lần nhưng không có sự cải thiện mà chỉ làm cho mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung ngột ngạt không có hạnh phúc. Hiện tại bà T và ông H đã sống ly thân. Do đó bà T đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn theo quy định

của pháp luật.

-*Về con chung*: Bà Lưu Thị T và ông Nguyễn Duy H có 03 con chung là Nguyễn Anh K, sinh ngày 04/7/2006; Nguyễn Minh K1, sinh ngày 22/12/2012 và Nguyễn Minh K2, sinh ngày 19/4/2014.

Nguyện vọng của bà T là được trực tiếp trông nom, chăm sóc giáo dục con chung chưa thành niên Nguyễn Minh K1 và Nguyễn Minh K2. Con chung đã thành niên Nguyễn Anh K không có yêu cầu giải quyết.

-*Về cấp dưỡng nuôi con:* Không yêu cầu

-*Về tài sản chung và thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản:* Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn ông Nguyễn Duy H đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập tham gia phiên họp và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng ông H từ bỏ quyền và nghĩa vụ tố tụng không có mặt. Do đó ông H không có bản tự khai hay trình bày ý kiến gì trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa.

3. Phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên:

Kiểm sát viên cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng cần thiết theo quy định của pháp luật; tại phiên toà Hội đồng xét xử cũng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên toà cho đến trước khi nghị án; đương sự cũng có thái độ chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật tố tụng.

Nội dung vụ án thì Kiểm sát viên có quan điểm: Áp dụng Điều 227; Điều 228; Điều 266 và Điều 273 của BLTTDS; các Điều 9, 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Xử cho bà Lưu Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Duy H trước pháp luật.

- *Về con:* Bà Lưu Thị T và ông Nguyễn Duy H có 03 con chung là Nguyễn Anh K, sinh ngày 04/7/2006; Nguyễn Minh K1, sinh ngày 22/12/2012 và Nguyễn Minh K2, sinh ngày 19/4/2014.

Nguyện vọng của bà T là được trực tiếp trông nom, chăm sóc giáo dục con chung chưa thành niên Nguyễn Minh K1 và Nguyễn Minh K2. Con chung đã thành niên Nguyễn Anh K không có yêu cầu giải quyết. Đây là sự tự nguyện của đương sự phù hợp với nguyện vọng của con chưa thành niên nên đề nghị HĐXX chấp nhận.

- *Về cấp dưỡng nuôi con*: Không yêu cầu

-*Về tài sản chung và thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản:* Không yêu cầu.

-*Về án phí* : Căn cứ khoản 4, Điều 147 BLTTDS năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bà Lưu Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp nuôi con quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự và bị đơn có nơi cư trú tại xã P, tỉnh Gia Lai nên Tòa án nhân dân khu vực 12 – Gia Lai thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo Điều 35 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Nguyễn Duy H, như thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng ông H không đến Tòa án để thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng. Ở giai đoạn xét xử vụ án, Tòa án đã tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng ông H vẫn vắng mặt và bà T vắng mặt tại phiên tòa có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. HĐXX chỉ căn cứ vào kết quả của việc xem xét các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án để quyết định. Các đương sự phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn:

Bà Lưu Thị T và ông Nguyễn Duy H tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau và về chung sống vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại UBND xã I, huyện K (cũ) vào ngày 19/01/2006. Trong quá trình chung sống thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không cùng chung chí hướng xây dựng hạnh phúc gia đình, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Ngày 10/02/2026, Tòa án đã tiến hành xác minh tại nơi cư trú của các đương sự thì được biết cuộc sống chung của bà Lưu Thị T và ông Nguyễn Duy H có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn thì địa phương không nắm rõ. Từ tháng 10/2025 ông Nguyễn Duy H đi làm ăn và không có mặt tại địa phương. Con chung đều ở cùng với bà T và được bà T chăm sóc, giáo dục chu đáo. Tại địa phương ghi nhận bà T cùng các con có lối sống lành mạnh, không mâu thuẫn hay xích mích với hàng xóm xung quanh.

Từ lời khai của các đương sự, tài liệu chứng cứ Tòa án thu thập được cho thấy tình trạng hôn nhân của bà Lưu Thị T và ông Nguyễn Duy H đã mâu thuẫn mức độ trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn quan tâm, thương yêu, quý trọng, giúp đỡ nhau và không cùng chí hướng xây dựng hạnh phúc gia đình nên yêu cầu ly hôn của bà Lưu Thị T là chính đáng và có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị T, xử cho bà Lưu Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Duy H là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Bà Lưu Thị T và ông Nguyễn Duy H có 03 con chung là Nguyễn Anh K, sinh ngày 04/7/2006; Nguyễn Minh K1, sinh ngày 22/12/2012 và Nguyễn Minh K2, sinh ngày 19/4/2014.

Nguyện vọng của bà T là được trực tiếp trông nom, chăm sóc giáo dục con

chung chưa thành niên Nguyễn Minh K1 và Nguyễn Minh K2. Con chung đã thành niên Nguyễn Anh K không có yêu cầu giải quyết. Đây là sự tự nguyện của đương sự phù hợp với nguyện vọng của con chưa thành niên nên HĐXX chấp nhận.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu.

[6] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Không yêu cầu.

[7] Về án phí: Bà Lưu Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm để sung vào công quỹ nhà nước theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 4, 5, 6, khoản 1 Điều 28, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Căn cứ các Điều 9, 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 35 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2025); điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Lưu Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Duy H.

- *Về con:* Bà Lưu Thị T và ông Nguyễn Duy H có 03 con chung là Nguyễn Anh K, sinh ngày 04/7/2006; Nguyễn Minh K1, sinh ngày 22/12/2012 và Nguyễn Minh K2, sinh ngày 19/4/2014.

Giao con chung chưa thành niên Nguyễn Minh K1 và Nguyễn Minh K2 cho bà Lưu Thị T là được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục kể từ ngày 26/5/2026 cho đến khi con thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

- *Về cấp dưỡng nuôi con:* Không yêu cầu

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn các bên được quyền thăm nom con, không ai được cản trở. Nếu các bên lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con.

- *Về tài sản và thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản:* Không yêu cầu.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

-*Về án phí:* Bà Lưu Thị T phải chịu 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây là 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu số 0000967 ngày 28/01/2026 của Thi hành án Dân sự tỉnh Gia Lai. Bà Lưu Thị T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 *(mười lăm)* ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Phòng KTNV TAND T.Gia Lai;
- VKSND khu vực 12;
- THADS T.Gia Lai;
- UBND xã P, Gia Lai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Dung